

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT VÀ THỐNG KÊ
HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 86 /CNTT-QLDA

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024

V/v cung cấp báo giá

Kính gửi:

Hiện nay, Cục CNTT và Thống kê Hải quan đang chuẩn bị để thực hiện nhiệm vụ “Mua sắm bổ sung và thay thế thiết bị mạng tại Tòa nhà trụ sở Tổng cục hải quan”.

Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan đề nghị Quý công ty gửi 01 báo giá tới Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan, nội dung cung cấp cụ thể như sau:

- Báo giá cho nội dung nêu trên với đầy đủ các loại chi phí cần thiết chi tiết theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo;
- Báo giá do người đại diện có thẩm quyền của Công ty ký tên đóng dấu, ghi rõ ngày báo giá và hiệu lực của báo giá.
- Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 06 tháng kể từ ngày báo giá.
- **Đề nghị đơn vị chào riêng chi phí thiết bị và chi phí triển khai.**

Báo giá của Quý công ty gửi về Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan (Tầng 5, Tòa nhà Tổng cục Hải quan, số 9 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội) **chậm nhất ngày 06/02/2024.**

Rất mong nhận được sự phối hợp của Quý Công ty 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng tin)
- Phòng QL CTTĐTHQ (để đăng tin);
- Lưu: VT, QLDA.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Ngô Như An



Phụ lục

YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Kèm theo công văn số 86/CNTT-QLDA ngày 01/02/2024 của Cục CNTT và Thống kê Hải quan)

1. Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu của thiết bị và số lượng thiết bị đầu tư:

Stt	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thiết bị chuyển mạch Core Switch	Thiết bị	01
	Form factor:		
	Rackmount, modular switch		
	Linecard slot: 8 i/o slots		
	Interface:		
	Tối thiểu 44 ports 10GE slots, kèm 40 module 10GE SR SFP+ và 04 module 10GE LR SFP+		
	Tối thiểu 4 port 1GE Ethernet Module (fiber) slots kèm theo 4 module 1GE SFP		
	Cổng uplink: 2 cổng 40 GE QSFP slots		
	Performance:		
	- Memory: 32GB RAM		
	- Flash/SSD: 50GB		
	- Bandwidth hoặc System Throughput: up to 48 Tbps		
	- Throughput (hoặc Forwarding rate hoặc Forwarding capacity): up to 16 Bpps		
	- MAC Address: up to 750.000		
	- VLAN ID hoặc VLANs: 4000		
	Protocol:		
	- VLAN		
	- IEEE 802.1D - Spanning Tree Protocol (STP), IEEE 802.1w - Rapid Spanning Tree Protocol (RSTP), IEEE 802.1s - Multiple Spanning Tree Protocol (MSTP)		
	- IEEE 802.3ad Link Aggregation Control Protocol (LACP)		
	- Layer 3: RIP, OSPF, BGP		
	- Authentications: TACACS+ and RADIUS		
	- Rollback 10 files configuration		
	Management:		

8

Stt	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
	- CLI: Telnet/SSH - SNMP - Trivial File Transfer Protocol (TFTP) hoặc FTP - Network Timing Protocol (NTP)		
	Power supply:		
	- 06 nguồn AC		
	- Input: 220-240V		
	Bảo hành thiết bị: 3 năm (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất), bảo hành tại địa điểm lắp đặt		
2	Thiết bị chuyển mạch vùng Distribute Switch	Thiết bị	20
	Form factor: Rackmount		
	Interface:		
	- 12 ports 1GE Small Form Factor Port (SFP) slots		
	- 08 module 1000 base-SX SFP		
	- Tối thiểu 4 Port 10Gbps (SFP+) slots kèm theo tối thiểu 02 module 10GE SR SFP+		
	- Tối thiểu kèm 1 dây Cable dài tối thiểu 0.5m để kết nối Chassis		
	Performance:		
	- Switching capacity/Switching Bandwidth: 208 Gbps		
	- Throughput (hoặc Forwarding Rate): 154 Mpps		
	- Memory: 3GB DRAM		
	- Flash/SSD/Storage: 4GB MB		
	- Maximum MAC addresses per system: 32.000		
	- Number of VLANs hoặc VLAN IDs: 4093		
	Unicast routers: 32.000 routes		
	Protocol:		
	Layer 2: VLAN, Private VLAN		
	- IEEE 802.1D - Spanning Tree Protocol (STP), IEEE 802.1w - Rapid Spanning Tree Protocol (RSTP), IEEE 802.1s - Multiple Spanning Tree Protocol (MSTP)		
	- IEEE 802.3ad Link Aggregation Control Protocol (LACP)		
	- 802.1q, VTP hoặc MVRP, 802.1x, QoS		
	Layer 3 routing protocols: RIP, Static routing, OSPF, upgradeable to full dynamic IP routing		

Stt	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
	- Rollback 14 files configuration		
	Management:		
	- Management: CLI, SSH, Telnet, Trivial File Transfer Protocol (TFTP) hoặc FTP, SNMP		
	- TACACS+ and RADIUS authentication		
	Software: Latest software version supported		
	Power supply: Input 220V-240V		
	Bảo hành thiết bị: 3 năm (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất), bảo hành tại địa điểm lắp đặt		
3	Thiết bị chuyển mạch Access Switch	Thiết bị	55
	Form factor: Rackmount		
	Interface:		
	- 48 cổng 10/100/1000Mbps		
	- 4 ports 1GE Small Form Factor Port (SFP) uplink slots		
	- 02 module 1000 base-SX SFP		
	- Cho phép ghép Stack/Virtual Chassis		
	Performance:		
	- Switching Capacity/Switching Bandwidth: 176 Gbps		
	- Throughput (hoặc Forwarding Rate): 130 Mpps		
	- Memory: 2 GB DRAM		
	- Flash: 2 GB		
	- Number of VLANs hoặc VLAN IDs: 4.093		
	- MAC addresses: 16.000		
	Protocol:		
	- Network protocol: IPv4, IPv6		
	Layer 2 Protocols: VLAN, Private VLAN, 802.1q, 802.1d, 802.1s, VTP hoặc MVRP, 802.1w, 802.1x, IEEE 802.3ad Link Aggregation Control Protocol (LACP).		
	- Layer 3: Static, RIP		
	- CoS prioritization (IEEE 802.1p)		
	- Management: CLI, SSH, SNMP		
	Management:		
	- Management: CLI, SSH, Telnet, Trivial File Transfer Protocol (TFTP) hoặc		

£

Stt	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
	FTP, SNMP		
	- TACACS+ and RADIUS authentication		
	QoS: Standard 802.1p, DSCP, Strict Priority (SP)		
	Software: Latest software version supported		
	Power supply: Input 220V-240V		
	Bảo hành thiết bị: 3 năm (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất), bảo hành tại địa điểm lắp đặt		
4	Thiết bị định tuyến	Thiết bị	01
	Form Factor: Rackmount		
	Performance and Capacity:		
	- Performance/Throughput: up to 10 Gbps		
	- Memory: 04 GB RAM		
	- Flash/SSD: 16 GB		
	Interface:		
	- 04 Port 1000 Mbps		
	- 02 Port SFP slots:		
	Transceiver GE SFP: 02x 1000 base SX SFP		
	Có 03 khe cắm card mở rộng		
	Routing Protocol:		
	Static, RIP v1/2, OSPF, BGP, MPLS, IS-IS		
	Internet Protocol: IPv4/IPV6		
	QOS:		
	Weighted random early detection (WRED)		
	QoS, Policy based routing (PBR) hoặc Advanced Policy-Based Routing (APBR)		
	VPN:		
	- GRE;		
	- IPSEC VPN		
	Management: CLI, SNMP		
	Power Supply:		
	- 02 nguồn AC		
	-Input: 220-240V		
	Bảo hành thiết bị: 3 năm (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất), bảo hành tại địa		

Stt	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
	điểm lắp đặt		
5	Thiết bị Access Point	Thiết bị	73
	Đáp ứng cho các chuẩn chung: 802.11b, 802.11a/g, 802.11n, 802.11ac		
	Performance and Capacity: 2x2 MIMO		
	Data Rates Supported:		
	- Data rates up to: 867 Mbps		
	- 802.11n high-throughput (HT) support: HT 20/40		
	- 802.11ac very high throughput (VHT) support: VHT 20/40/80		
	Antenna:		
	- 2.4 GHz: Gain ≥ 3.3 dBi		
	- 5 GHz: Gain ≥ 5 dBi		
	Integrated Bluetooth Low Energy (BLE) radio		
	Cấu hình:		
	- 1 x 1000 Mbps		
	- Radio: 2.4 GHz, 5 GHz		
	Tính năng bảo mật:		
	WPA2, WPA3, AES		
	Nguồn điện:		
	- Hỗ trợ cấp nguồn qua PoE hoặc hỗ trợ cung cấp bên ngoài		
	Bảo hành: 3 năm (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) tại địa điểm lắp đặt		
6	Thiết bị Wireless LAN Controller	Thiết bị	01
	Form factor: Rackmount		
	Interfaces:		
	- 4 x 1 Gigabit Ethernet interfaces (RJ-45)		
	- 1 x console port		
	- USB port: ≥ 1		
	Performance and Capacity:		
	- Hỗ trợ quản lý tối thiểu 73 access points tại mục 1		
	- VLANs: ≥ 4096		
	- Số lượng clients hoặc users hỗ trợ tối đa: ≥ 5000		
	Giao thức Wireless: 802.11n, 802.11ac		
	Tính năng bảo mật: Wi-Fi Protected Access (WPA), IEEE 802.11i (WPA2, RSN), TKIP, AES, 802.1x		

Stt	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
	Tính năng hỗ trợ:		
	- Quản lý toàn bộ các Access Point trong hạ tầng Wireless (tại mục 5)		
	- Quản trị qua giao diện đồ họa/WEB, CLI		
	- Dự phòng: Active/Standby/Cluster		
	License: Quản lý toàn bộ 73 access points tại mục 5		
	Power supply: Input: 220V - 240V		
	Bảo hành: 3 năm (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) tại địa điểm lắp đặt		

2. Yêu cầu về lắp đặt, triển khai:

2.1. Địa điểm lắp đặt, triển khai:

Tòa nhà trụ sở Tổng cục Hải quan, số 9 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

2.2. Dịch vụ lắp đặt, triển khai:

Công ty/nhà thầu chào giá để thực hiện việc triển khai, lắp đặt, cài đặt toàn bộ các thiết bị đầu tư tại địa điểm lắp đặt nêu trên.

3. Các yêu cầu khác:

- Thiết bị chào giá phải có nguồn gốc chính hãng.
- Thiết bị chào giá phải mới 100% và được sản xuất từ năm 2023 trở lại đây.
- Thiết bị chào giá phải đang trong thời gian hãng sản xuất cho phép bán ra thị trường và đang trong thời gian được hỗ trợ kỹ thuật từ chính hãng.
- Thiết bị chào giá phải là các thiết bị mà hãng sản xuất chưa có kế hoạch ngừng sản xuất (End-of-life) và ngừng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật (End-of-Service).
- Thiết bị chào giá phải có đầy đủ thông tin về: Ký mã hiệu; Xuất xứ; Thông số kỹ thuật; Thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất tại địa điểm lắp đặt.
- Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày.